

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẬP MÁY HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Anh Đào	Ủy viên
Ông Đỗ Huy Đạt	Ủy viên
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ông Đỗ Huy Đạt**  
**Tổng Giám Đốc**

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015*

(Theo giấy ủy quyền số 32/UQ của Chủ tịch Hội đồng quản trị - người đại diện theo pháp luật của Công ty được lập ngày 01/7/2014).

Số: 143 /2015/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2015, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy còn sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.15 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn từ 21.996.970.000 VND lên 25.296.320.000 VND.



**Vũ Thị Hương Giang**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2013-055-1

**Tạ Thị Việt Phương**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1445-2014-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**  
Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>27.094.034.608</b>	<b>27.633.159.195</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>05</b>	<b>3.379.732.987</b>	<b>3.149.316.513</b>
1. Tiền	111		3.379.732.987	3.149.316.513
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.285.522.893</b>	<b>18.741.997.626</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>06</b>	12.091.142.770	14.304.960.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.840.000	180.940.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>08</b>	4.960.540.123	4.256.097.490
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>07</b>	<b>6.296.042.204</b>	<b>5.641.342.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.296.042.204	5.641.342.845
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>132.736.524</b>	<b>100.502.211</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>11</b>	132.736.524	99.220.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.281.245
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>33.416.188.603</b>	<b>34.159.710.578</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>759.640.000</b>	<b>1.088.020.000</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		759.640.000	1.088.020.000
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.404.604.186</b>	<b>24.672.903.410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>10</b>	24.404.604.186	24.672.903.410
- Nguyên giá	222		53.125.573.242	51.457.200.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.720.969.056)	(26.784.297.336)
			-	-
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.436.495.600</b>	<b>6.171.860.786</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>09</b>	7.436.495.600	6.171.860.786
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>1.670.295.754</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.829.704.246)
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>815.448.817</b>	<b>556.630.628</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>11</b>	815.448.817	556.630.628
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>60.510.223.211</b>	<b>61.792.869.773</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>31.794.548.141</b>	<b>33.939.792.802</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.616.234.150</b>	<b>28.801.628.811</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.575.255.282	8.405.966.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.577.102.348	1.003.944.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.041.043.461	1.661.327.340
4. Phải trả người lao động	314		259.150.925	244.244.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.472.213.823	4.742.902.767
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.790.508.482	6.860.640.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	6.898.314.294	5.839.447.887
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.645.535	43.155.477
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.178.313.991</b>	<b>5.138.163.991</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	65.662.000	95.962.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	4.112.651.991	5.042.201.991
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>28.715.675.070</b>	<b>27.853.076.971</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>28.715.675.070</b>	<b>27.853.076.971</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	25.296.320.000	21.996.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.296.320.000	21.996.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(50.000.000)	(50.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	-	2.120.763.559
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	2.755.496.466	3.071.484.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.755.496.466	3.071.484.808
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>60.510.223.211</b>	<b>61.792.869.773</b>

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015  
Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	77.792.289.333	64.968.246.401
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77.792.289.333	64.968.246.401
4. Giá vốn hàng bán	11	20	70.928.838.291	58.604.292.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.863.451.042	6.363.953.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	68.359.535	99.214.412
7. Chi phí tài chính	22	22	656.663.120	831.413.980
Trong đó: chi phí lãi vay	23		444.189.892	664.894.600
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.074.750.503	2.673.059.556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.200.396.954	2.958.694.638
11. Thu nhập khác	31	24	378.945.363	358.483.593
12. Chi phí khác	32	24	11.664.301	15.317.511
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	367.281.062	343.166.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.567.678.016	3.301.860.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	812.181.550	1.011.438.614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.755.496.466	2.290.422.106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.181	1.041

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng

Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B 03a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.567.678.016	3.301.860.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10	1.936.671.720	2.020.182.934
- Các khoản dự phòng	03		-	157.389.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(68.359.535)	(99.214.412)
- Chi phí lãi vay	06	22	444.189.892	664.894.600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.880.180.093	6.045.113.222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		922.766.153	(3.416.248.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.997.878.318)	1.675.242.157
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(202.341.790)	(400.909.370)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(292.333.747)	(585.431.423)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(444.189.892)	(664.894.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	14	(1.610.758.077)	(1.258.367.316)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.126.974)	(111.573.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.241.317.448</b>	<b>1.282.930.924</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(777.199.316)	(2.092.855.801)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		328.380.000	101.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	68.359.535	36.219.412
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(380.459.781)</b>	<b>(1.965.636.389)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.000.000.000	15.355.508.340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.870.683.593)	(16.383.565.373)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(1.759.757.600)	(2.625.500.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.630.441.193)</b>	<b>(3.653.557.433)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>230.416.474</b>	<b>(4.336.262.898)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	3.149.316.513	5.137.274.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	3.379.732.987	801.012.050

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015  
Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203001815 ngày 21/10/2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 27/10/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 16/5/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 07/4/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200155561 thay đổi lần thứ năm ngày 15/8/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 30/5/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 30/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 21.996.970.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

***Ngành nghề kinh doanh:***

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; chi tiết: sản xuất kết cấu thép các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; chi tiết: lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; chi tiết: xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chi tiết: xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220 KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; chi tiết: giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; giám sát công trình năng lượng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 34 Đường Thiên Lôi, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản cho vay*

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Các khoản cho vay là các khoản tiền cho cá nhân và các tổ đội sản xuất vay.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn.

*Đầu tư vào Công ty con*

Đầu tư vào Công ty con là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Xây dựng Điện nước Lắp máy Hải Phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngày 11/3/2015, Sở kế hoạch đầu tư Hải Phòng đã có thông báo số 2225/TBGT-ĐKKD về việc giải thể Công ty này, theo đó, trong kỳ Công ty đã thu hồi khoản đầu tư vào Công ty con sau khi xử lý với các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các khoản công nợ khác.

**4.3 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP thực hiện hoạt động liên doanh theo hợp đồng số 10/2008/ĐN-XDDT quản lý và kinh doanh điện tại khu vực Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP sẽ chuyển cho Công ty khoản tiền hoạt động là 80.000.000 VND (tương đương 40% nguồn vốn tối thiểu quy định tại hợp đồng). Khoản tiền hoạt động trên được Công ty phản ánh trên khoản mục phải trả phải nộp khác trình bày trên báo cáo tài chính và Công ty mở sổ theo dõi riêng kết quả hoạt động liên doanh này. Hàng năm, căn cứ vào tỷ lệ góp trong hợp đồng liên doanh, hai bên tiến hành chia lãi liên doanh từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động này.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu người lao động, phải thu xí nghiệp và phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm thu hồi các khoản công nợ của Công ty áp dụng cho Xí nghiệp trực thuộc, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành các công trình đã giao khoán cho Xí nghiệp Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2015 bao gồm: chi phí xây dựng nhà máy cấp khu công nghiệp Tân Liên Vĩnh Bảo; các chi phí liên quan đến việc xây dựng trạm biến áp xã An Đông, Hòa Bình và chi phí nhân công, vật tư di chuyển văn phòng quản lý lưới điện xã Hoàng Động.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, các vật tư đi kèm của hệ thống lưới điện được phân bổ từ 24 tháng trở lên kể từ tháng phát sinh và chi phí thuê nhân công tháo dỡ mặt bằng số 34 Thiên Lô được phân bổ trong 24 tháng kể từ tháng phát sinh.

#### **4.9 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.13.

#### **4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay cá nhân và ngân hàng.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ còn lại hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước giá vốn các công trình xây lắp đã ghi doanh thu, chi phí tiền lương, tiền phạt chậm nộp thuế từ năm 2006 - 2013, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác.

Công ty tiến hành trích trước giá vốn theo tỷ lệ khoán trên doanh thu của các hạng mục, công trình đã hoàn thành; giá vốn các công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến thời điểm 30/6/2015 là 2.910.543.241 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty tiến hành bù trừ chi phí thực tế phát sinh đang ghi nhận trên chỉ tiêu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với chi phí trích trước (giá vốn)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

của từng hạng mục, công trình đã hoàn thành này. Việc trích trước giá vốn và thực hiện bù trừ với chi phí thực tế phát sinh của các hạng mục, công trình hoàn thành ghi nhận doanh thu như trên theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh và cơ chế quản lý của Công ty.

Chi phí tiền lương được trích theo 01 tháng lương bình quân của cán bộ công nhân viên toàn công ty trong 06 tháng đầu năm 2015.

Chi phí kiểm toán được ước tính bằng 50% giá trị hợp đồng kiểm toán số 17/2015/HĐTC-VAHP ngày 02/6/2015 được ký bởi Công ty và Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

**4.13 Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm cho Xí nghiệp trực thuộc, nghĩa vụ bảo hành công trình nếu phát sinh sẽ thuộc trách nhiệm của các Xí nghiệp thi công và thực tế Công ty không phát sinh chi phí bảo hành công trình, do vậy Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.14 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng tại 34 Thiên Lôi với thời gian thuê từ ngày 08/5/2014 đến 30/4/2017, số tiền nhận trước đến thời điểm 30/6/2015 là 65.662.000 VND.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Trong kỳ, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCH ngày 18/4/2015 ngày 25/6/2014, cụ thể như sau:

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 32.945.267 VND

(Tuy nhiên sau khi loại trừ bổ sung một số chi phí không hợp lý hợp lệ của năm 2014 thì số được trích sang quỹ khen thưởng phúc lợi là 72.389.658 VND)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Bổ sung vốn điều lệ: 1.178.586.441 VND  
Chia cổ tức năm 2014: 3.959.454.600 VND  
(Trong đó, số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2014 là 2.199.697.000 VND)

Ngày 20/5/2015, Ủy ban chứng khoán nhà nước ra thông báo số 2408/UBCK-QLPH về việc chấp thuận cho Công ty tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế số tiền là 1.178.586.441 VND và quỹ đầu tư phát triển số tiền là 2.120.763.559 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**4.16 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành của từng hạng mục công trình. Mặt khác, Công ty đang áp dụng chế độ giao khoán các công trình xây dựng mà Công ty ký hợp đồng cho các tổ, đội sản xuất theo tỷ lệ thích hợp. Công ty thực hiện hạch toán chi phí trên cơ sở chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ tập hợp từ các tổ đội (không vượt quá tỷ lệ giao khoán).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Trường hợp, chứng từ chưa tập hợp kịp thời, Công ty sẽ tạm trích chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn theo tỷ lệ khoán đã quy định.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế và chi phí thuế tài sản cầm cố thế chấp khoản vay.

**4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong kỳ, Công ty chưa phản ánh chi phí thuế đất theo thông báo số 022015/CCT-TB&TK của Chi cục thuế quận Lê Chân số tiền là 224.474.000 VND do Công ty đang giải trình với Chi cục thuế quận Lê Chân về việc xác định chi phí thuế đất phù hợp với các quy định thuế hiện hành.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.21 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin đối với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

**5. TIỀN**

	<u>30/6/2015</u> <b>VND</b>	<u>01/01/2015</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	103.706.696	14.435.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.276.026.291	3.134.881.270
<b>Cộng</b>	<u><b>3.379.732.987</b></u>	<u><b>3.149.316.513</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.322.026.781	9.020.305.000
<i>Công ty CP XNK và Xây dựng Bạch Đằng</i>	<i>5.264.732.281</i>	<i>2.857.842.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang</i>	<i>1.848.860.000</i>	<i>1.898.860.000</i>
<i>Công ty CP Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng</i>	<i>144.736.000</i>	<i>1.937.677.000</i>
<i>Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc</i>	<i>63.698.500</i>	<i>2.325.926.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.769.115.989	5.284.655.136
<b>Cộng</b>	<b>12.091.142.770</b>	<b>14.304.960.136</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.121.059.240	-	4.459.767.027	-
Hàng hoá	1.174.982.964	-	1.181.575.818	-
<b>Cộng</b>	<b>6.296.042.204</b>	<b>-</b>	<b>5.641.342.845</b>	<b>-</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu xí nghiệp	412.591.402	-	501.313.510	-
<i>Phải thu về tiền lãi cho tổ đội sản xuất vay</i>	<i>206.787.315</i>	<i>-</i>	<i>161.142.315</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>205.804.087</i>	<i>-</i>	<i>340.171.195</i>	<i>-</i>
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	11.846.254	-	6.613.684	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng	-	-	1.519.837.670	-
Vay trợ cấp khó khăn	3.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	26.342.587	-	7.629.171	-
Tạm ứng	4.506.759.880	-	2.210.703.455	-
<b>Cộng</b>	<b>4.960.540.123</b>	<b>-</b>	<b>4.256.097.490</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>6.171.860.786</b>	<b>6.852.830.328</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.028.547.217</b>	<b>2.098.432.761</b>
Mua sắm	-	1.311.403.636
Xây dựng cơ bản	3.028.547.217	787.029.125
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.763.912.403</b>	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.668.372.496	-
Kết chuyển giảm khác	95.539.907	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>7.436.495.600</b>	<b>8.951.263.089</b>
<b>(*) Chi tiết bao gồm:</b>		
	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Công trình nhà máy cấp Tân Liên - Vĩnh Bảo	5.657.677.795	5.365.046.318
Công trình đường 208 An Dương, mua máy biến áp Điện An Đông	1.019.542.265	588.503.104
Các công trình khác	759.275.540	218.311.364
<b>Cộng</b>	<b>7.436.495.600</b>	<b>6.171.860.786</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	1.059.443.189	48.168.710.217	2.058.795.090	170.252.250	51.457.200.746
Đầu tư XD/CB hoàn thành	204.830.653	1.463.541.843	-	-	1.668.372.496
Tại ngày 30/6/2015	1.264.273.842	49.632.252.060	2.058.795.090	170.252.250	53.125.573.242
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	824.583.997	25.029.464.093	759.996.996	170.252.250	26.784.297.336
Khấu hao trong kỳ	32.901.037	1.783.113.155	120.657.528	-	1.936.671.720
Tại ngày 30/6/2015	857.485.034	26.812.577.248	880.654.524	170.252.250	28.720.969.056
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	234.859.192	23.139.246.124	1.298.798.094	-	24.672.903.410
Tại ngày 30/6/2015	406.788.808	22.819.674.812	1.178.140.566	-	24.404.604.186

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2015 là: 13.851.170.319 VND (tại 31/12/2014: 12.942.211.129 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>132.736.524</b>	<b>99.220.966</b>
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	132.736.524	99.220.966
<b>Dài hạn</b>	<b>815.448.817</b>	<b>556.630.628</b>
Chi phí thuê nhân công phá dỡ mặt bằng số 34 Thiên Lôi	6.250.000	10.000.000
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	809.198.817	546.630.628
<b>Cộng</b>	<b><u>948.185.341</u></b>	<b><u>655.851.594</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.795.192.084	5.754.110.775
<i>Trần Ngọc Hải - Xi nghiệp xây dựng</i>	<i>6.795.192.084</i>	<i>5.754.110.775</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.780.063.198	2.651.855.320
<b>Cộng</b>	<b><u>9.575.255.282</u></b>	<b><u>8.405.966.095</u></b>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.898.314.294</b>	<b>5.839.447.887</b>
Các khoản vay	6.898.314.294	5.839.447.887
<b>Dài hạn</b>	<b>4.112.651.991</b>	<b>5.042.201.991</b>
Các khoản vay	4.112.651.991	5.042.201.991

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/6/2015 VND		Trong năm VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>6.898.314.294</b>	<b>6.898.314.294</b>	<b>20.929.550.000</b>	<b>19.870.683.593</b>	<b>5.839.447.887</b>	<b>5.839.447.887</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [1]	3.000.000.000	3.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [2]	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
<b>Vay cá nhân [3]</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>55.000.000</b>	<b>55.000.000</b>
Bà Trần Thị Ngọc Mai	55.000.000	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.843.314.294</b>	<b>1.843.314.294</b>	<b>929.550.000</b>	<b>1.870.683.593</b>	<b>2.784.447.887</b>	<b>2.784.447.887</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [4]	961.000.000	961.000.000	484.500.000	1.417.847.887	1.894.347.887	1.894.347.887
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [5]	706.214.294	706.214.294	357.000.000	364.785.706	714.000.000	714.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng [5]	176.100.000	176.100.000	88.050.000	88.050.000	176.100.000	176.100.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>4.112.651.991</b>	<b>4.112.651.991</b>	<b>-</b>	<b>929.550.000</b>	<b>5.042.201.991</b>	<b>5.042.201.991</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [4]	572.286.000	572.286.000	-	484.500.000	1.056.786.000	1.056.786.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [5]	2.997.390.991	2.997.390.991	-	357.000.000	3.354.390.991	3.354.390.991
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng [6]	542.975.000	542.975.000	-	88.050.000	631.025.000	631.025.000
<b>Cộng</b>	<b>11.010.966.285</b>	<b>11.010.966.285</b>	<b>20.929.550.000</b>	<b>20.800.233.593</b>	<b>10.881.649.878</b>	<b>10.881.649.878</b>

[1] Số dư tại 30/6/2015 là của hợp đồng vay sau:

**Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0139/2013/HD ngày 29/7/2013**

Tổng số tiền vay theo hợp : 3.000.000.000 VND

đồng

- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất cho vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời điểm trả lãi : Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể
- Hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay/bên thứ 3. Giá trị tài sản đảm bảo được thực hiện theo hợp đồng đảm bảo tiền vay. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**[2] Số dư tại 30/6/2015 là của hợp đồng vay sau:**

**Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 20/2015/HDHM-PN/SHB.110408 ngày 31/3/2015**

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 1.000.000.000 VND

Mục đích : Bổ sung vốn lưu động  
Lãi suất cho vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ  
Thời điểm trả lãi : Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể  
Hình thức đảm bảo tiền vay : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thôn Lương quán, xã Lam Sơn, An Dương, Hải Phòng số AO825247 cấp 04/5/2009  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Vĩnh Niệm, Lê Chân, Hải Phòng số 425583 ngày 15/11/2013  
Quyền sử dụng đất nhà số 7, lô 47 Nguyễn Tường Loan, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng  
Quyền sử dụng 60,10m<sup>2</sup> và căn nhà 3 tầng số 05/180 Chùa Hàng, phường Hồ Nam, Lê Chân, Hải Phòng  
Quyền sử dụng 75,39m<sup>2</sup> và căn nhà 3 tầng 182,7m<sup>2</sup> số 1 ngõ 280 Lê Lợi, Hải Phòng

**[3] Số dư tại 30/6/2015 là của các hợp đồng vay sau:**

**Hợp đồng vay vốn cá nhân số 01-2015/HĐVV giữa ông Nguyễn Trung Kiên và Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng ngày 22/4/2015**

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 1.0000.000.000 VND

Mục đích : Vay phục vụ sản xuất kinh doanh  
Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày nhận tiền  
Lãi suất vay : 11%/năm

**Hợp đồng vay vốn cá nhân số 02-2015/HĐVV giữa bà Trần Thị Ngọc Mai và Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng**

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 55.000.000 VND

Mục đích : Vay phục vụ sản xuất kinh doanh  
Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày nhận tiền  
Lãi suất vay : 12%/năm

**[4] Số dư tại 30/6/2015 là của các hợp đồng vay sau:**

**Hợp đồng vay số 0002/HD/2010 ngày 22/01/2010**

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 5.565.000.000 VND

Mục đích : Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn thành phố HP - Giai đoạn 4  
Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên  
Lãi suất vay : Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ  
Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng trong Hợp đồng tín dụng  
Thời hạn trả lãi : Lãi được trả theo kỳ hạn cùng kỳ hạn trả nợ gốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3
Dư nợ đến 30/6/2015	:	1.533.286.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	:	961.000.000 VND

**[5] Số dư tại 30/6/2015 là của hợp đồng vay sau:**

**Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 064/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.HP-NN ngày 13/6/2013**

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 5.000.000.000 VND

Mục đích : Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn thành phố HP - Giai đoạn 5

Thời hạn vay : 07 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên

Lãi suất vay : Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ

Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn

Thời hạn trả lãi : Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2014

Hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3. Cụ thể  
+ Quyền sử dụng đất tại Tổ 27 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 353110  
+ Quyền sử dụng đất tại Tổ 37 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 354194  
+ Quyền sử dụng đất tại khu dân cư số 5 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 639381  
+ Quyền sử dụng đất tại An Đông, An Dương, Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A884331  
+ Quyền sử dụng đất tại thôn Lương Quán - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 825247

Dư nợ đến 30/6/2015 : 3.703.605.285 VND

Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo : 714.000.000 VND

**[6] Số dư tại 30/6/2015 là của hợp đồng vay sau:**

**Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 79/TDH/2014/360 ngày 21/7/2014**

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 880.500.000 VND

Mục đích : Bù đắp tiền mua 01 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của lãnh đạo công ty, theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 401/HĐKT - 2014 ngày 06/05/2014 với Xí nghiệp Toyota Hải Phòng

Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay

Lãi suất vay : 9%/năm cố định trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân theo từng kế ước nhận nợ, Sau thời gian áp dụng lãi suất vay ưu đãi, lãi suất xác định theo công thức: LSCV=LSTK 13 tháng + Margin (4%)

Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn

Thời hạn trả lãi : Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2014

Hình thức đảm bảo tiền vay : 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5Q mới 100%, 05 chỗ ngồi, màu đen, mang biển kiểm soát số 15A-140.61, theo đăng ký xe số 001432 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

ngày 16/7/2014 cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

Dư nợ đến 30/6/2015 : 719.075.000 VND  
Số phải trả trong năm 2015 : 176.100.000 VND

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng</b>	<b>572.286.000</b>	<b>1.056.786.000</b>
Trong vòng một năm	961.000.000	1.894.347.887
Trong năm thứ hai	572.286.000	969.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	87.786.000
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng cuối năm 2015 ( <i>được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i> )	476.500.000	1.409.847.887
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng đầu năm 2016 ( <i>được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i> )	484.500.000	484.500.000
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng</b>	<b>2.997.390.991</b>	<b>3.354.390.991</b>
Trong vòng một năm	714.000.000	714.000.000
Trong năm thứ hai	714.000.000	714.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.283.390.991	2.640.390.991
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng cuối năm 2015 ( <i>được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i> )	357.000.000	357.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng đầu năm 2016 ( <i>được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i> )	357.000.000	357.000.000
<b>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng</b>	<b>542.975.000</b>	<b>631.025.000</b>
Trong vòng một năm	176.100.000	176.100.000
Trong năm thứ hai	176.100.000	176.100.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	366.875.000	454.925.000
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng cuối năm 2015 ( <i>được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i> )	88.050.000	88.050.000
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng cuối năm 2015 ( <i>được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i> )	88.050.000	88.050.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.112.651.991</b>	<b>5.042.201.991</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	62.511.715	7.812.812.228	7.666.914.395	208.409.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.477.650.045	858.805.685	1.610.758.077	725.697.653
Thuế thu nhập cá nhân	121.165.580	145.363.710	159.593.030	106.936.260
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	135.032.000	135.032.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.661.327.340</b>	<b>8.955.013.623</b>	<b>9.575.297.502</b>	<b>1.041.043.461</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước giá vốn công trình xây dựng, xây lắp (*)	2.910.543.241	3.955.676.036
Trích trước lương tháng thứ 13	264.300.000	516.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	35.000.000	52.500.000
Tạm trích trước tiền phạt nộp chậm thuế từ năm 2006-2013	200.000.000	200.000.000
Chi phí phải trả khác	62.370.582	18.726.731
<b>Cộng</b>	<b>3.472.213.823</b>	<b>4.742.902.767</b>

(\*): Trích trước giá vốn công trình xây lắp theo tỷ lệ khoản trên doanh thu của từng hạng mục, công trình hoàn thành.

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	97.354.400	-
Bảo hiểm y tế	16.849.800	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.488.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.668.815.482	6.860.640.544
<i>Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)</i>	48.227.758	48.227.758
<i>Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (**)</i>	-	3.173.783.167
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP (theo hợp đồng liên danh số 10/2008/ĐN-XDĐT)</i>	80.000.000	80.000.000
<i>Phải trả xí nghiệp xây dựng</i>	1.000.000.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	3.540.587.724	3.558.629.619
<b>Cộng</b>	<b>4.790.508.482</b>	<b>6.860.640.544</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	65.662.000	95.962.000
<b>Cộng</b>	<b>65.662.000</b>	<b>95.962.000</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>21.996.970.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>2.120.763.559</b>	<b>713.858.604</b>	<b>3.071.484.808</b>
Tăng trong kỳ	3.299.350.000	-	-	-	2.755.496.466
Giảm trong kỳ	-	-	2.120.763.559	-	3.071.484.808
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.296.320.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>713.858.604</b>	<b>2.755.496.466</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	<b>30/6/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của cổ đông khác	25.296.320.000	25.296.320.000	25.296.320.000	25.296.320.000
<b>Cộng</b>	<b>25.296.320.000</b>	<b>25.296.320.000</b>	<b>25.296.320.000</b>	<b>25.296.320.000</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/6/2015</b>	<b>đến 30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	21.996.970.000	21.996.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	3.299.350.000	-
Vốn góp cuối kỳ	25.296.320.000	21.996.970.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.759.757.600</b>	<b>2.625.500.400</b>
Chia lãi liên doanh	14.126.974	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**CỔ PHIẾU**

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.632	2.199.697
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	2.529.632	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.529.632</i>	<i>2.199.697</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.529.632	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.529.632</i>	<i>2.199.697</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/6/2015</b>	<b>đến 30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>3.071.484.808</b>	<b>2.884.404.221</b>
Tăng trong kỳ	2.755.496.466	2.290.422.106
<i>Lợi nhuận tăng trong kỳ</i>	<i>2.755.496.466</i>	<i>2.290.422.106</i>
Giảm trong kỳ	3.071.484.808	2.870.268.221
<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu</i>	<i>1.759.757.600</i>	<i>2.625.500.400</i>
<i>Tăng vốn chủ sở hữu</i>	<i>1.178.586.441</i>	
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>72.389.658</i>	<i>144.220.211</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>46.624.135</i>	<i>-</i>
<i>Chia lãi liên doanh</i>	<i>14.126.974</i>	<i>-</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>-</i>	<i>100.547.610</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>2.755.496.466</b>	<b>2.304.558.106</b>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/6/2015</b>	<b>đến 30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện	71.375.574.532	61.230.373.674
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.416.714.801	3.737.872.727
<b>Cộng</b>	<b>77.792.289.333</b>	<b>64.968.246.401</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn bán điện	64.815.437.046	54.997.245.457
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.113.401.245	3.607.047.182
<b>Cộng</b>	<b>70.928.838.291</b>	<b>58.604.292.639</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.359.535	99.214.412
<b>Cộng</b>	<b>68.359.535</b>	<b>99.214.412</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	444.189.892	664.894.600
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	166.519.380
Chi phí tài chính khác	212.473.228	-
<b>Cộng</b>	<b>656.663.120</b>	<b>831.413.980</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân công	1.281.985.469	1.155.567.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.657.528	11.373.892
Chi phí khác	1.672.107.506	1.515.248.271
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.130.000)
<b>Cộng</b>	<b>3.074.750.503</b>	<b>2.673.059.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu từ thanh lý vật tư	-	26.113.636
Tiền truy thu hộ vi phạm sử dụng điện	137.763.543	58.294.545
Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	30.300.000	10.101.010
Doanh thu dịch vụ trông coi xe ô tô	210.881.817	181.181.819
Thu nhập khác	3	82.792.583
<b>Thu nhập khác</b>	<b>378.945.363</b>	<b>358.483.593</b>
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	8.056.556
Chi phí khác	11.664.301	7.260.955
<b>Chi phí khác</b>	<b>11.664.301</b>	<b>15.317.511</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>367.281.062</b>	<b>343.166.082</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.455.172	675.350.890
Chi phí nhân công	4.185.982.467	4.035.256.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.936.671.720	2.020.182.934
Chi phí khác	68.237.936.539	52.919.058.094
<b>Cộng</b>	<b>74.662.045.898</b>	<b>59.649.848.362</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.755.496.466	2.290.422.106
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)</b>	<b>2.755.496.466</b>	<b>2.290.422.106</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	2.333.504	2.199.697
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)</b>	<b>1.181</b>	<b>1.041</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>3.567.678.016</b>	<b>3.301.860.720</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán</b>	<b>124.056.301</b>	<b>859.224.001</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>124.056.301</i>	<i>859.224.001</i>
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	70.500.000	119.637.206
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	53.556.301	225.659.409
Điều chỉnh chi phí năm 2013 chưa loại trừ	-	513.927.386
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>3.691.734.317</b>	<b>4.161.084.721</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6)=(5)*(4)	812.181.550	915.438.639
Phạt thuế TNDN theo Quyết định số 589/QĐ-CT ngày 14/3/2014 (7)	-	95.999.975
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>812.181.550</b>	<b>1.011.438.614</b>

**28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<i>Giao dịch với bên liên quan</i>		
<i>Công ty TNHH Xây dựng điện nước lập máy Hải Phòng</i>		
Bù trừ các khoản phải thu và các khoản phải trả	1.519.837.670	-
Xử lý dự phòng đối với khoản đầu tư không thu hồi được	1.829.704.246	-
Bù trừ các khoản phải trả với vốn đầu tư	1.670.295.754	-
Phải trả về tiền công trình	16.350.257	-
Tạm ứng tiền lương, bảo hiểm xã hội, chi phí	-	143.433.840
Phạt vi phạm hành chính	-	168.359.420
Phạt chậm nộp thuế	-	22.144.940
<i>Lương, thưởng và thù lao phát sinh trong kỳ của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc như sau</i>		
Đỗ Huy Đạt	203.277.480	200.727.003
Lê Hữu Cảnh	153.257.769	156.683.730
Vũ Thị Lương Dung	97.597.750	71.022.836
Nguyễn Thị Thu Hà	75.554.616	69.743.446
Nguyễn Trung Kiên	37.500.000	-
Lê Anh Đào	33.000.000	32.900.230



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<i>Số dư với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng		
Phải thu khác	-	1.519.837.670
Phải trả khác	-	3.173.783.167
Góp vốn	-	3.500.000.000

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh điện và xây lắp công trình. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2015**

	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	34.275.247.428	9.464.727.073	43.739.974.501
Tài sản không phân bổ			16.770.248.710
<b>Cộng</b>			<u><b>60.510.223.211</b></u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			31.794.548.141
<b>Cộng</b>			<u><b>31.794.548.141</b></u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015**

	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.375.574.532	6.416.714.801	77.792.289.333
Tổng doanh thu	<u>71.375.574.532</u>	<u>6.416.714.801</u>	<u>77.792.289.333</u>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn hàng bán	64.815.437.046	6.113.401.245	70.928.838.291
Chi phí không phân bổ			3.074.750.503
Doanh thu hoạt động tài chính			3.788.700.539
Chi phí tài chính			68.359.535
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			656.663.120
Lãi (lỗ) khác			367.281.062
Lợi nhuận trước thuế			3.567.678.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			812.181.550
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<u><b>2.755.496.466</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2015**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	32.218.638.102	11.751.823.099	1.205.375.818	45.175.837.019
Tài sản không phân bổ				16.617.032.754
<b>Cộng</b>				<b>61.792.869.773</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				33.938.511.557
<b>Cộng</b>				<b>33.938.511.557</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Kinh doanh điện</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.230.373.674	3.737.872.727	64.968.246.401
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>61.230.373.674</b>	<b>3.737.872.727</b>	<b>64.968.246.401</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn hàng bán	54.997.245.457	3.607.047.182	58.604.292.639
Chi phí không phân bổ			2.673.059.556
Doanh thu hoạt động tài chính			99.214.412
Chi phí tài chính			831.413.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.958.694.638
Lãi (lỗ) khác			343.166.082
Lợi nhuận trước thuế			3.301.860.720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.011.438.614
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>2.290.422.106</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi sổ 30/6/2015 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.379.732.987	3.149.316.513
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.091.142.770	14.304.960.136
Phải thu về cho vay dài hạn	759.640.000	1.088.020.000
Phải thu ngắn hạn khác	441.933.989	2.038.780.351
<b>Cộng</b>	<b>16.672.449.746</b>	<b>20.581.077.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	<b>Giá trị ghi sổ 30/6/2015 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	9.575.255.282	8.405.966.095
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.207.913.823	4.226.902.767
Phải trả ngắn hạn khác	4.668.815.482	6.860.640.544
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.898.314.294	5.839.447.887
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.112.651.991	5.042.201.991
<b>Cộng</b>	<b>28.462.950.872</b>	<b>30.375.159.284</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ đồng ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2015, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 01 năm</u> <u>VND</u>
<b>Tại 30/6/2015</b>		
Phải trả người bán	9.575.255.282	-
Chi phí phải trả	3.207.913.823	-
Phải trả khác	4.668.815.482	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.898.314.294	4.112.651.991
<b>Cộng</b>	<b>24.350.298.881</b>	<b>4.112.651.991</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán	8.405.966.095	-
Chi phí phải trả	4.226.902.767	-
Phải trả khác	6.860.640.544	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.839.447.887	5.042.201.991
<b>Cộng</b>	<b>25.332.957.293</b>	<b>5.042.201.991</b>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành do Công ty áp dụng của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 01/01/2015 (trình bày lại)	Tại 31/12/2014 (báo cáo kiểm toán)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14.304.960.136	-	14.304.960.136
Phải thu khách hàng	131	-	14.304.960.136	(14.304.960.136)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 01/01/2015 (trình bày lại)	Tại 31/12/2014 (báo cáo kiểm toán)	Chênh lệch
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	180.940.000	-	180.940.000
Trả trước cho người bán	132	-	180.940.000	(180.940.000)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	1.088.020.000	-	1.088.020.000
Đầu tư ngắn hạn	121	-	1.088.020.000	(1.088.020.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.405.966.095	-	8.405.966.095
Phải trả người bán	312	-	8.405.966.095	(8.405.966.095)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.003.944.229	-	1.003.944.229
Người mua trả tiền trước	313	-	1.003.944.229	(1.003.944.229)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.742.902.767	-	4.742.902.767
Chi phí phải trả	316	-	4.742.902.767	(4.742.902.767)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	95.962.000	-	95.962.000
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	95.962.000	(95.962.000)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.071.484.808	-	3.071.484.808

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng

Lê Hữu Cảnh

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Đạt